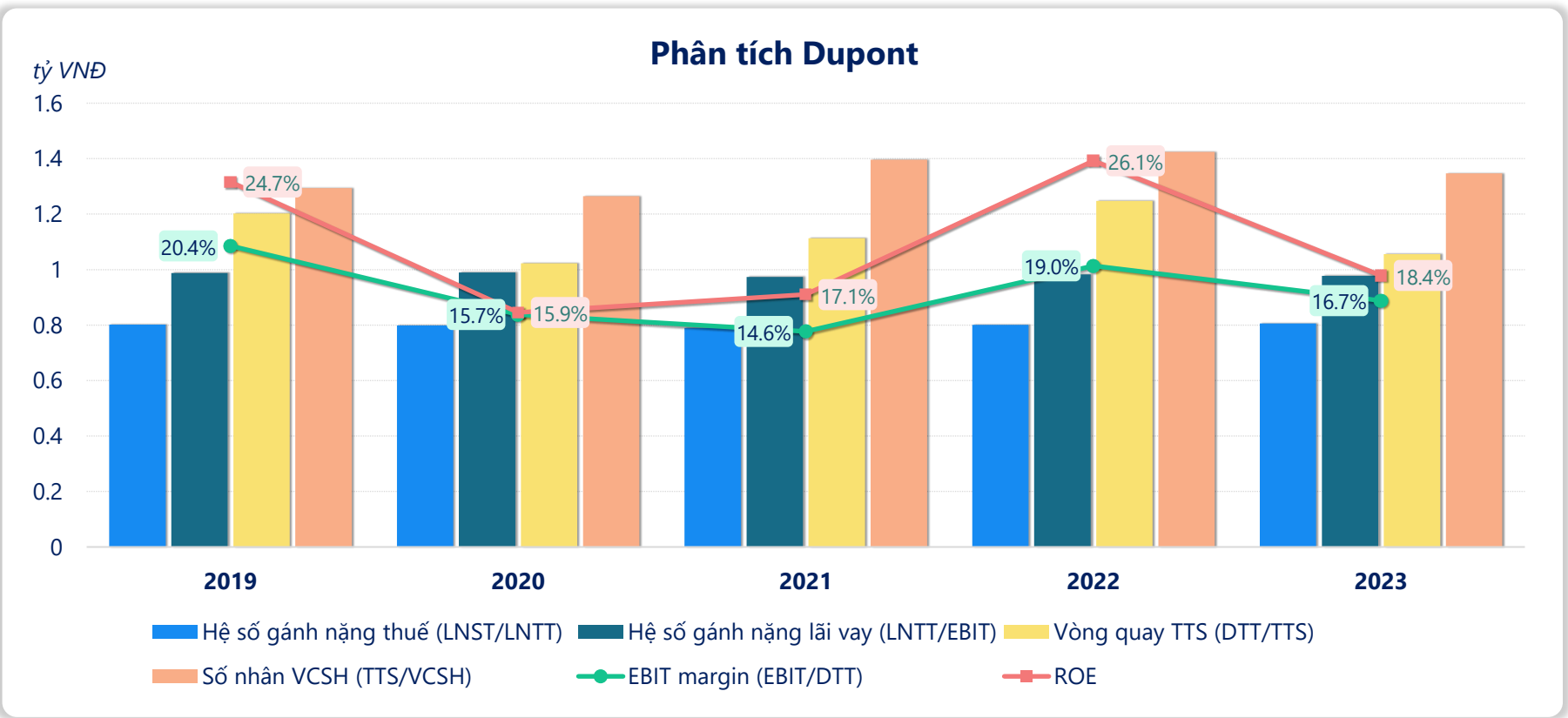
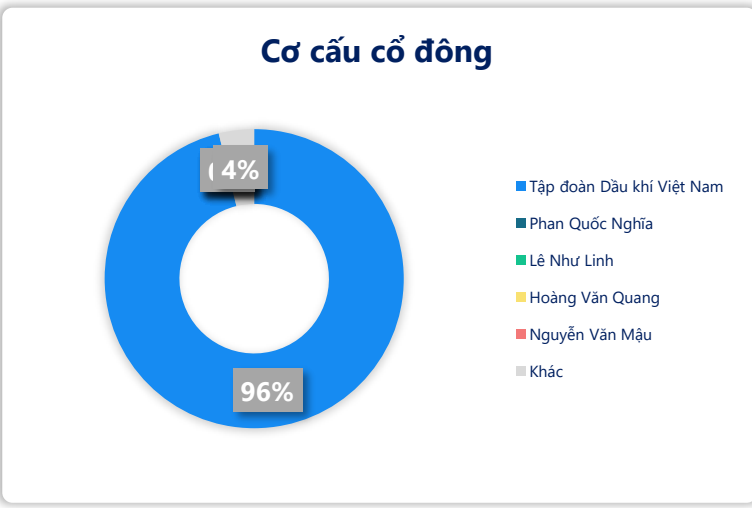


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	75,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	73,912 - 91,667
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173,404
Số lượng CPLH (CP)	2,296,739,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	761,877
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.76
EPS	5,053
P/E	14.9

	YTD	1T	3T	6T
GAS	-10.6%	-4.4%	-10.3%	-1.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



DT thuần 2023

89,954 tỷ VNĐ

YoY: ▼10,770 | -10.7%

LN sau thuế 2023

11,793 tỷ VNĐ

YoY: ▼3,273 | -21.7%

ROE 2023

18.4%

+/- YoY: ▼ 7.8%

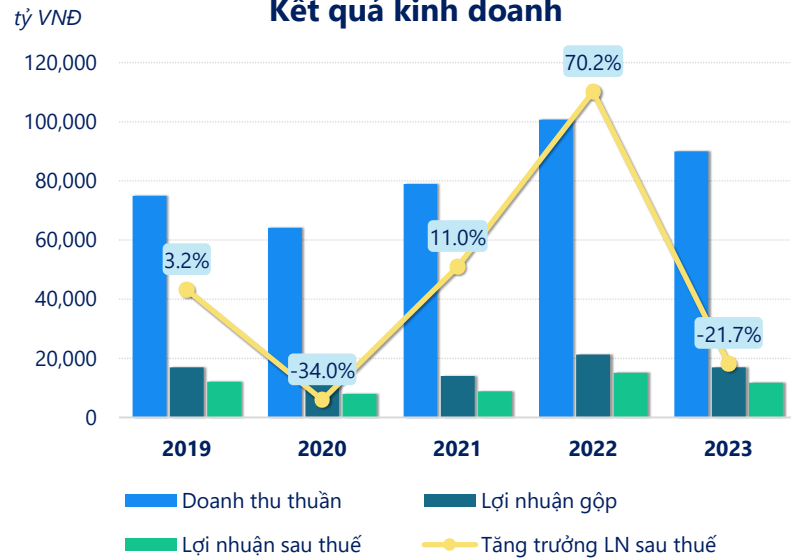
ROA 2023

13.6%

+/- YoY: ▼ 4.7%

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS)

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh GAS năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 10.7% chỉ còn 89,954 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 21.7% chỉ còn 11,793 tỷ đồng.

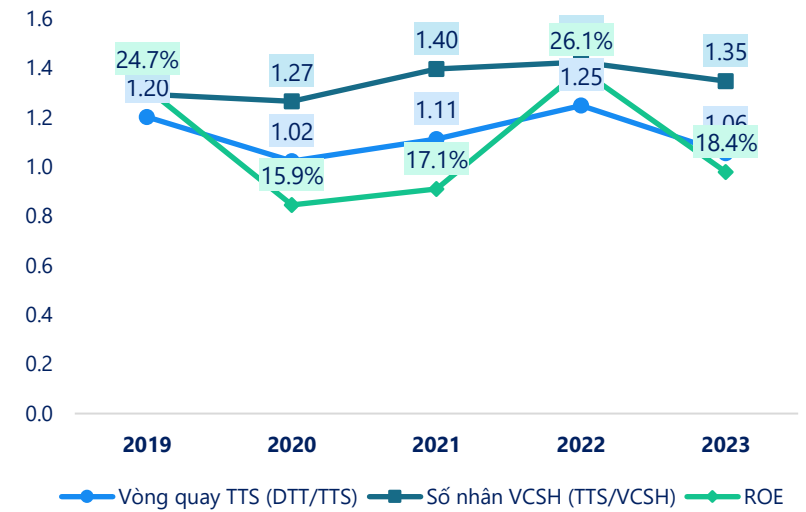
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 18.4% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 16.7% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.81 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE

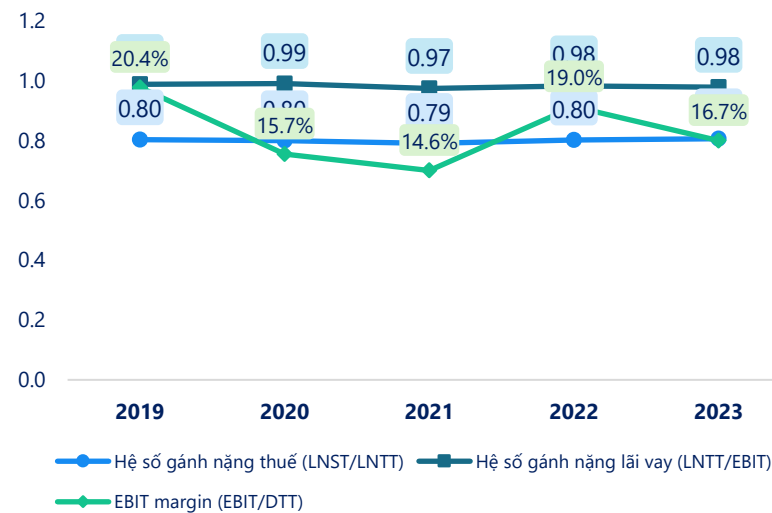


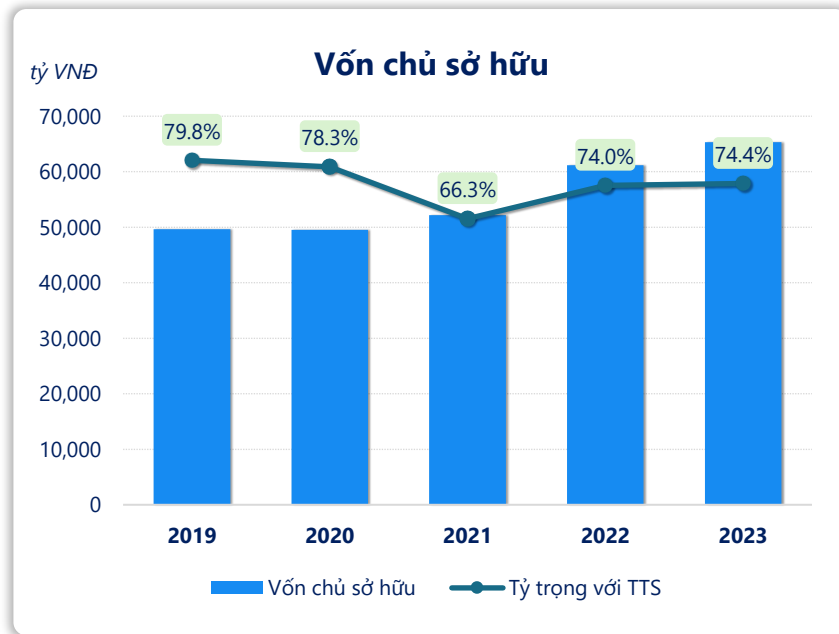
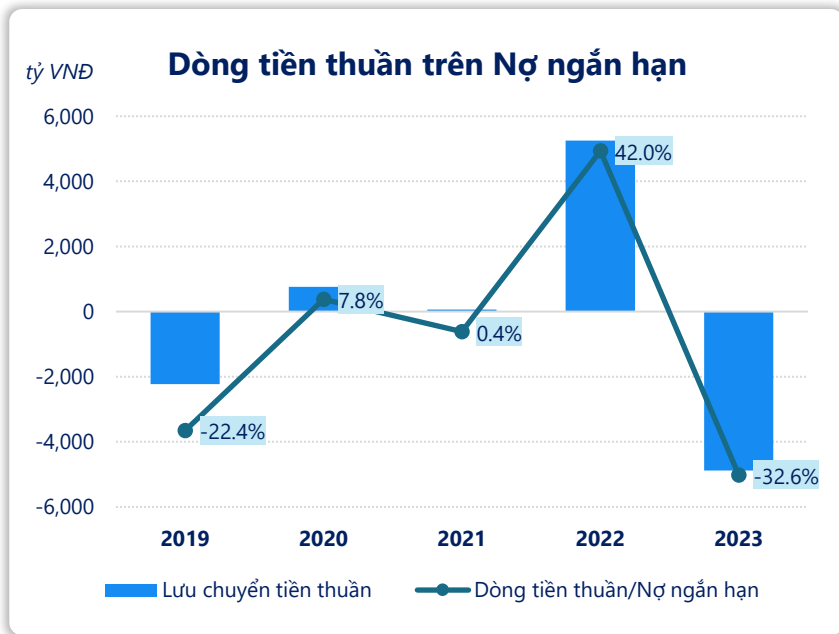
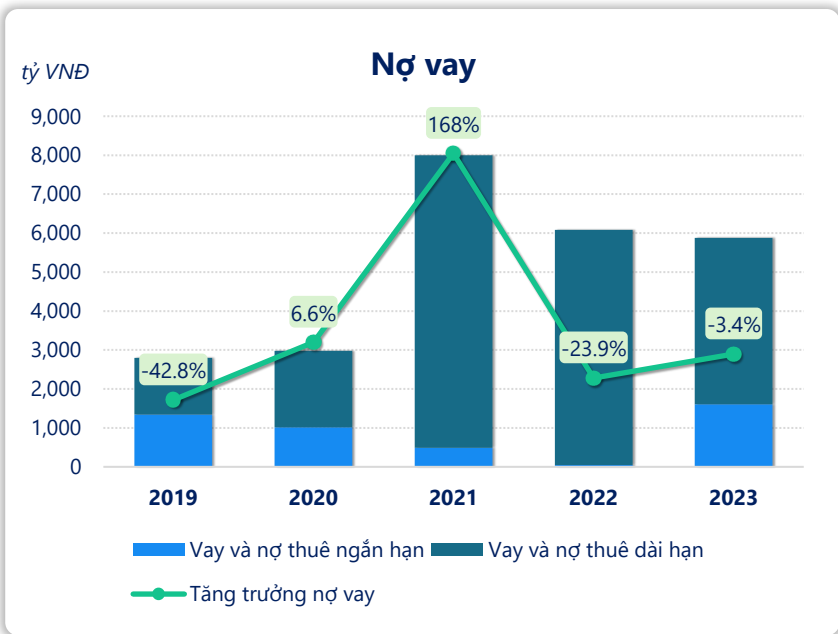
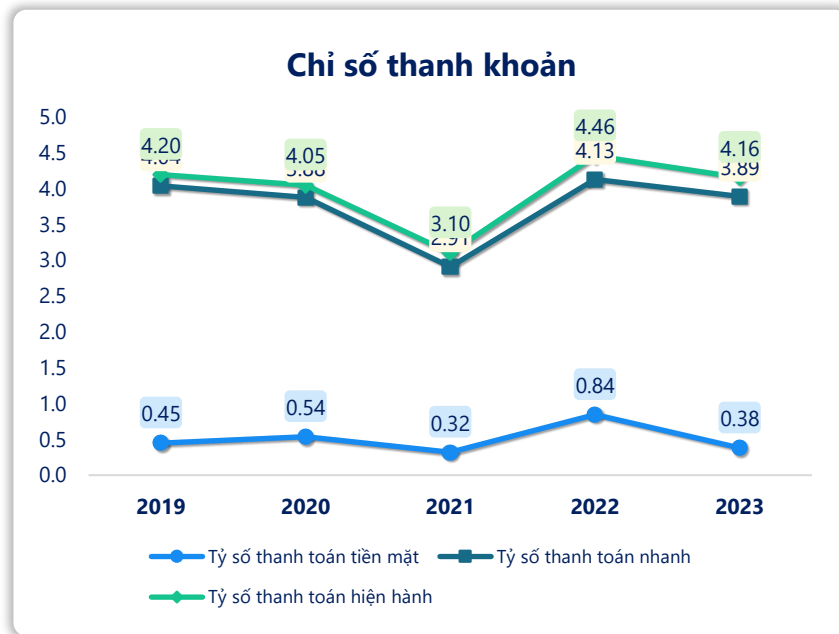
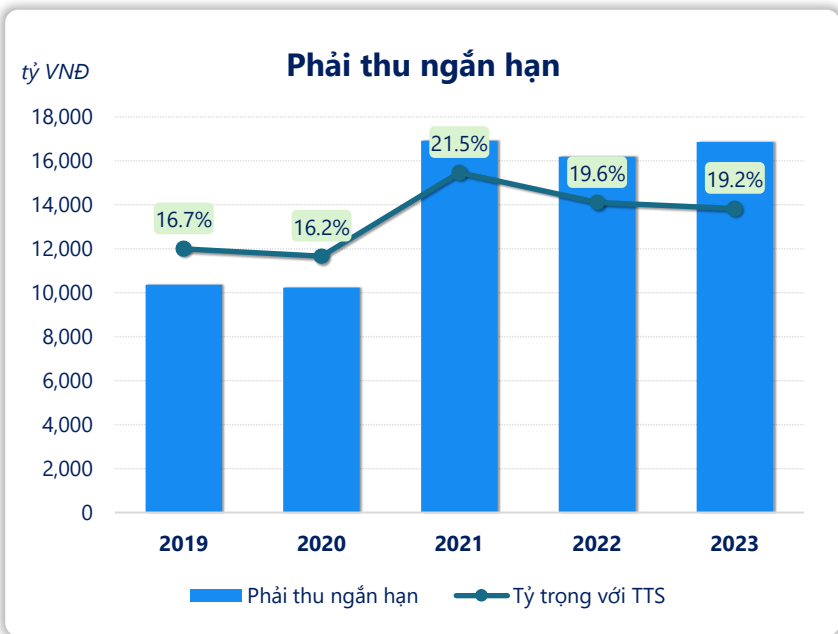
Vòng quay tổng tài sản đạt 1.06, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.35 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	87,754	82,663	6.2%
Tài sản ngắn hạn	62,218	55,652	11.8%
Tiền và tương đương tiền	5,669	10,549	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35,085	23,726	47.9%
Phải thu ngắn hạn	16,865	16,191	4.2%
Hàng tồn kho	3,945	4,102	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	654	1,082	-39.5%
Tài sản dài hạn	25,537	27,011	-5.5%
Phải thu dài hạn	318	169	88.6%
Tài sản cố định	19,532	16,370	19.3%
Bất động sản đầu tư	31.7	36.3	-12.5%
Tài sản dở dang	1,781	5,978	-70.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	398	406	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	3,476	4,053	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,456	21,489	4.5%
Nợ ngắn hạn	14,972	12,488	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,605	45.0	3466%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,138	6,652	7.3%
Nợ dài hạn	7,484	9,001	-16.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,271	6,038	-29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	65,299	61,174	6.7%
Vốn chủ sở hữu	65,299	61,174	6.7%
Vốn điều lệ	22,967	19,140	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	75,005	64,135	78,992	100,724	89,954
Giá vốn hàng bán	58,087	52,729	65,007	79,409	73,029
Lợi nhuận gộp	16,919	11,406	13,986	21,315	16,925
Doanh thu HĐTC	1,665	1,451	1,187	1,568	2,273
Chi phí TC	241	169	403	671	587
Chi phí lãi vay	198	101	304	337	340
LN trong công ty LKLD	-0.50	-11.4	15.1	31.8	26.7
Chi phí bán hàng	2,394	1,943	2,133	2,440	2,544
Chi phí QLDN	875	769	1,479	1,075	1,475
LN thuần từ HĐKD	15,072	9,964	11,173	18,728	14,619
Lợi nhuận khác	-3.81	13.6	31.9	78.4	20.4
LN trước thuế	15,068	9,978	11,205	18,806	14,640
Lợi nhuận sau thuế	12,086	7,972	8,852	15,066	11,793
LNST của CĐ cty mẹ	11,902	7,855	8,673	14,798	11,606

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12,681	7,330	7,595	12,792	13,827
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,722	99.1	-6,755	265	-11,249
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10,188	-6,668	-774	-7,809	-7,463
Tiền đầu kỳ	6,706	4,476	5,237	5,300	10,549
Lưu chuyển tiền thuần	-2,229	761	65.5	5,248	-4,885
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.10	-2.41	1.16	4.52
Tiền cuối kỳ	4,476	5,237	5,300	10,549	5,669